

VN-Index phục hồi vào cuối phiên, chấm dứt chuỗi bốn tuần giảm liên

Ngày báo cáo

23/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index phục hồi vào cuối phiên, chấm dứt chuỗi bốn tuần giảm liên tiếp

VN-Index giao dịch trong sắc đỏ suốt phiên sáng và đầu phiên chiều, với mức thấp nhất trong phiên là 1.750,8 điểm. Tuy nhiên, lực mua tại các cổ phiếu vốn hóa lớn gia tăng vào cuối phiên, đưa chỉ số tăng 0,77%. Chỉ số tăng 4,0% trong tuần, chấm dứt bốn tuần giảm liên tiếp. Khối lượng giao dịch đạt khoảng 777,2 triệu cổ phiếu, tương đương 16,9 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm **Ngân hàng** và **Bất động sản** đóng góp phần lớn vào mức tăng của chỉ số, được hỗ trợ bởi STB (+6,9%), ACB (+3,9%), LPB (+3,6%), VIC (+1,5%), BCM (+2,1%) và KDH (+1,3%).
- Nhóm **Công nghiệp** ghi nhận sức mạnh mang tính chọn lọc, với GEX (+1,9%) và CTD (+2,3%) duy trì đà tăng tích cực, trong khi GMD (-0,7%), GEE (-0,7%) và CII (-0,7%) giảm nhẹ.
- Nhóm **Vật liệu** diễn biến trái chiều, khi HPG (-1,4%) và DPM (-0,9%) giảm, trong khi DCM (+0,7%) và HSG (+0,9%) ghi nhận mức tăng.
- Nhóm **Dịch vụ tài chính** có diễn biến phân hóa, với TCX (-1,5%), SSI (-1,0%) và VCK (-0,9%) chịu áp lực, trong khi VIX (+1,2%), DSE (+2,0%) và VCI (+0,5%) tăng tích cực.
- Ngược lại, nhóm **Dầu khí** suy yếu đà tăng, với BSR (-0,5%), PLX (-1,1%) và PVD (-1,1%) đóng cửa giảm.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.774,2	262,7	126,3
% Δ	0,8%	0,6%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	4,0%	1,4%	1,1%
- % YTD	-0,6%	4,9%	4,6%
- % YOY	5,2%	-1,5%	13,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	656,3	30,9	15,3
- TB 1 tháng (triệu)	613,5	30,5	26,2
- TB 1 năm (triệu)	890,1	53,1	24,6
- TB QTD	619,3	32,4	27,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-7,1%	-6,2%	64,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	73,3	1,2	0,2
- Bán (triệu)	91,8	0,8	0,3
- GT ròng (triệu)	-18,5	0,4	-0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	156	56	154
Mã giảm	160	76	171
Không đổi	116	169	523
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	332,9	17,7	50,8
P/E trượt 12T	12,1	10,2	13,4
LS cổ tức*	3,0%	3,4%	4,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.910,0	29.273	1.275,75
VN30F2M	1.910,0	1.383	2,40
VN30F1Q	1.907,4	334	0,51
VN30F2Q	1.910,6	14	0,10
VN100F1M	1.820,1	34	0,11
VN100F2M	1.806,1	33	0,01
VN100F1Q	1.819,5	15	1,60
VN100F2Q	1.815,0	5	0,12
USD/VND		25.848	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- FPT/FOX: Chuyển giao quyền đại diện phần vốn nhà nước từ Bộ Công an sang GTINX; tỷ lệ sở hữu của FPT không đổi
- QNS: LNTT quý 3/2026 tăng 20% YoY nhờ mảng sữa đậu nành; trong khi đà suy giảm của mảng đường cũng chậm lại ở mức 15% YoY - Báo cáo KQKD

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vượt vùng mục tiêu ngắn hạn quanh 1.770 điểm. Với quán tính tăng hiện tại, khu vực 1.790-1.800 điểm sẽ là mục tiêu tiếp theo. Hỗ trợ quan trọng cho tín hiệu tăng nằm quanh 1.740 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

FPT/FOX: Chuyển giao quyền đại diện phần vốn nhà nước từ Bộ Công an sang GTINX; tỷ lệ sở hữu của FPT không đổi

* Theo truyền thông trong nước, ngày 23/10/2026, Bộ Công an đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại CTCP Viễn thông FPT (FPT Telecom/FOX) cho Tổng công ty Công nghệ Công nghiệp Toàn cầu (GTINX; trước đây là GTEL, doanh nghiệp viễn thông trực thuộc Bộ Công an), theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an. Trong khi đó, tỷ lệ sở hữu 45,66% của FPT tại FPT Telecom không thay đổi. Nhắc lại, ngày 16/7/2025, quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại FPT Telecom đã được chuyển giao từ Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) về Bộ Công an.

* Sau khi tiếp nhận, GTINX sẽ quản lý sử dụng phần vốn nhà nước tại FPT Telecom và dự kiến kết hợp thế mạnh hạ tầng viễn thông, dịch vụ số của FPT Telecom với hệ sinh thái công nghệ của GTINX. Hệ sinh thái của GTINX tập trung vào bốn trụ cột: công nghiệp an ninh; nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo; giải pháp và dịch vụ số; dịch vụ hạ tầng và kết nối. Việc chuyển giao quyền đại diện vốn nhà nước dự kiến không làm thay đổi hoạt động cung cấp dịch vụ của FPT Telecom.

QNS: LNTT quý 3/2026 tăng 20% YoY nhờ mảng sữa đậu nành; trong khi đà suy giảm của mảng đường cũng chậm lại ở mức 15% YoY - Báo cáo KQKD

CTCP Đường Quảng Ngãi (QNS) đã công bố KQKD quý 3/2026 với doanh thu thuần đạt 3,07 nghìn tỷ đồng (+15% YoY), LNTT đạt 529 tỷ đồng (+20,1% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 449 tỷ đồng (+18,1% YoY). Lợi nhuận gộp tăng 25% YoY lên mức 1,09 nghìn tỷ đồng, tương ứng biên lợi nhuận gộp đạt 35,3% (cao hơn so với mức 32,4% ghi nhận trong quý 3/2025). Sữa đậu nành tiếp tục là động lực thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi, trong khi đà suy giảm LNTT của mảng đường đã chậm lại. Trong 9 tháng đầu năm 2026 (9T 2026), doanh thu thuần đã tăng 16% YoY lên mức 9,1 nghìn tỷ đồng, LNTT tăng 9% YoY (đạt 1,64 nghìn tỷ đồng) và LNST sau lợi ích CĐTS tăng 7% YoY (đạt 1.407 tỷ đồng), nhìn chung sát với kỳ vọng của chúng tôi.

* **Mảng sữa đậu nành:** Doanh thu quý 3/2026 tăng 24% YoY lên mức 1,63 nghìn tỷ đồng; lợi nhuận gộp tăng 34% YoY lên mức 788 tỷ đồng; và LNTT tăng 24% YoY lên mức 255 tỷ đồng. Kết quả này chủ yếu được thúc đẩy bởi mức tăng 16% của sản lượng bán (đạt 85 triệu lít), cùng với mức tăng

xấp xỉ 6% của giá bán trung bình. Trong 9T 2026, doanh thu mảng sữa đậu nành đã tăng 22% YoY, nhờ sản lượng bán tăng 13% và giá bán trung bình tăng 8%.

* **Mảng đường:** Doanh thu quý 3/2026 giảm 8% YoY xuống còn 871 tỷ đồng; lợi nhuận gộp gần như đi ngang ở mức 192 tỷ đồng (+1% YoY); trong khi LNTT giảm 15% YoY xuống mức 130 tỷ đồng. Ngoài ra, sản lượng bán chỉ tăng 3% (đạt 62.000 tấn), trong khi giá bán trung bình giảm khoảng 11%. Trong 9T 2026, doanh thu mảng đường đã tăng 8% YoY, do mức tăng 25% của sản lượng bán đã bù đắp cho tác động tiêu cực từ mức giảm 14% của giá bán trung bình. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PNJ	Bán lẻ	22%	345	12,0	17.450	42.900	146%	0,0%	146%	KQ	11/09/26	3,4	8,7	8,2	0,7
STK	Dệt may	83%	47	0,0	7.900	16.000	103%	0,0%	103%	KQ	17/01/25	14,2	7,4	10,8	0,7
MWG	Bán lẻ	0%	4.310	12,7	75.500	140.000	85%	5,6%	91%	MUA	17/08/26	15,7	9,4	13,0	3,1
KDH	Bất động sản	27%	727	2,8	15.100	28.800	91%	0,0%	91%	MUA	28/08/26	18,8	12,9	17,4	1,0
F88	Tài chính TT	43%	460	0,4	51.500	98.000	90%	0,0%	90%	MUA	25/06/26	15,8	9,7	18,7	2,9
HDG	Điện & Nước	34%	245	0,5	15.550	28.700	85%	0,0%	85%	MUA	16/07/26	9,2	11,6	17,4	0,9
DMX	Bán lẻ	40%	3.723	0,7	75.900	130.600	72%	9,6%	82%	MUA	21/09/26	14,4	9,0	13,0	5,4
HDC	Bất động sản	47%	105	0,8	11.800	21.400	81%	0,0%	81%	KQ	09/01/26	4,2	8,7	17,4	0,9
HVN	Hàng không	22%	2.534	0,5	21.050	37.100	76%	0,0%	76%	KQ	22/07/25	9,0	7,6	18,2	6,9
PTB	Công nghiệp	11%	120	0,2	30.900	52.000	68%	6,8%	75%	KQ	06/10/25	4,1	5,3	13,0	0,9
MSN	Bán lẻ	75%	4.192	16,7	74.200	127.000	71%	0,0%	71%	MUA	21/10/26	27,4	10,1	11,4	2,5
GEX	Điện & Nước	44%	1.220	8,1	24.100	40.500	68%	2,1%	70%	MUA	06/07/26	21,5	21,4	11,4	1,6
BMI	Bảo hiểm	24%	82	0,1	14.000	23.100	65%	3,6%	69%	MUA	12/04/24	9,3	5,6	11,8	0,7
DPG	Điện & Nước	31%	141	0,4	30.800	48.900	59%	1,9%	61%	MUA	11/06/26	9,5	9,9	12,9	1,2
NLG	Bất động sản	15%	437	1,8	23.300	36.800	58%	2,1%	60%	MUA	28/08/26	13,6	16,9	17,4	0,9
CTG	Ngân hàng	6%	9.300	9,2	30.950	48.800	58%	1,5%	59%	MUA	26/08/26	7,9	6,6	11,5	1,2
HPG	VLXD	27%	6.843	17,5	20.950	32.700	56%	2,9%	59%	MUA	18/08/26	11,7	7,2	13,0	1,3
ACG	Gỗ	12%	175	0,0	30.000	45.800	53%	5,7%	58%	MUA	15/07/25	9,5	7,5	13,0	1,0
VGC	KCN	48%	772	1,2	44.500	66.800	50%	4,9%	55%	MUA	11/05/26	15,0	12,5	12,9	2,4
PLC	Dầu khí	-0%	67	0,1	21.300	31.900	50%	4,7%	54%	MUA	12/09/25	126,8	6,8	10,8	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.713	8,8	19.800	29.600	49%	2,5%	52%	MUA	21/05/26	6,8	5,7	11,5	1,3
PVS	Dầu khí	33%	767	4,5	32.300	49.000	52%	0,0%	52%	MUA	10/08/26	13,5	11,2	12,9	1,3
VTP	GTVT	45%	371	1,6	47.550	71.800	51%	0,0%	51%	PHTT	25/05/26	19,8	23,7	11,4	4,2
IDC	KCN	34%	581	2,9	36.000	51.200	42%	8,3%	51%	MUA	13/08/26	7,9	7,6	17,4	2,2
DGC	Công nghiệp	46%	495	0,7	33.700	46.400	38%	8,9%	47%	KQ	04/09/26	4,5	8,5	10,8	0,8
PHR	Công nghiệp	-10%	307	0,7	32.550	45.900	41%	2,2%	43%	MUA	15/07/26	18,1	5,0	10,8	1,7

VRE	Bất động sản	38%	2.198	3,2	25.000	35.600	42%	0,0%	42%	MUA	04/09/26	8,8	10,2	17,4	1,2
POW	Điện & Nước	46%	1.490	3,6	12.550	17.800	42%	0,0%	42%	MUA	17/08/26	16,1	8,0	11,4	0,9
QTP	Điện & Nước	-1%	196	0,1	11.100	14.600	32%	9,0%	41%	MUA	10/12/25	4,9	7,6	11,4	0,8
FPT	CNTT	21%	4.158	14,6	57.000	77.800	36%	3,5%	40%	MUA	16/10/26	12,1	10,6	10,5	2,7
DXG	Bất động sản	35%	513	4,0	10.450	14.600	40%	0,0%	40%	MUA	28/08/26	58,7	61,8	17,4	0,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.144	0,8	43.200	54.300	26%	11,6%	37%	MUA	01/10/26	12,9	11,1	12,3	2,8
GAS	Dầu khí	47%	7.309	3,4	78.300	103.400	32%	3,8%	36%	MUA	20/10/26	16,9	11,7	11,4	2,8
VCB	Ngân hàng	10%	18.361	9,3	56.800	76.500	35%	0,8%	35%	MUA	11/09/26	14,6	11,1	11,5	1,9
ACB	Ngân hàng	7%	4.783	6,7	21.300	28.000	31%	3,3%	35%	MUA	28/08/26	8,0	6,9	11,5	1,2
REE	Điện & Nước	0%	1.107	0,8	45.900	60.800	32%	2,2%	35%	MUA	20/08/26	11,3	10,0	11,4	1,3
SSI	Chứng khoán	70%	2.316	17,0	19.950	25.800	29%	5,0%	34%	MUA	16/07/26	11,7	12,8	18,7	1,5
AST	DV Hàng không	3%	124	0,0	59.300	76.200	28%	4,2%	33%	MUA	14/10/26	12,8	10,1	13,0	4,5
KBC	KCN	43%	984	2,5	27.000	34.600	28%	3,7%	32%	MUA	20/08/26	12,1	12,7	17,4	1,0
PPC	Điện & Nước	46%	109	0,0	8.770	11.000	25%	5,7%	31%	KQ	10/12/25	17,3	8,7	11,4	0,6
TV2	Điện & Nước	-6%	68	0,1	26.000	33.000	27%	3,8%	31%	KQ	13/07/26	29,5	20,2	11,4	1,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.657	4,5	57.600	70.300	22%	6,9%	29%	MUA	24/04/25	12,8	13,7	12,3	3,8
BMP	VLXD	18%	439	0,4	138.600	163.000	18%	11,2%	29%	MUA	17/06/26	9,3	8,9	12,9	3,6
NT2	Điện & Nước	39%	268	1,2	24.100	29.000	20%	8,3%	29%	MUA	10/08/26	6,5	6,9	11,4	1,3
TCB	Ngân hàng	2%	9.376	30,4	34.200	42.600	25%	2,9%	27%	MUA	12/08/26	9,6	8,3	11,5	1,3
VPB	Ngân hàng	8%	9.324	21,6	24.100	30.200	25%	2,1%	27%	MUA	18/05/26	10,0	7,8	11,5	1,3
SZC	KCN	19%	141	0,3	20.200	24.700	22%	5,0%	27%	KQ	01/07/26	11,5	27,7	17,4	1,2
DXS	Bất động sản	45%	117	0,7	5.200	6.600	27%	0,0%	27%	PHTT	28/08/26	8,8	12,9	17,4	0,5
PC1	Điện & Nước	42%	310	1,2	19.500	24.700	27%	0,0%	27%	KQ	21/07/26	8,7	13,2	12,9	1,2
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.628	12,7	29.050	35.800	23%	2,4%	26%	MUA	28/09/26	27,9	6,0	12,9	2,0
PLX	Xăng dầu	6%	1.775	5,7	35.450	43.200	22%	3,4%	25%	MUA	06/10/26	18,5	14,5	12,9	1,8
OIL	Dầu khí	6%	532	1,0	13.100	16.100	23%	1,9%	25%	MUA	22/10/26	38,2	17,4	12,9	1,3
PVT	Dầu khí	33%	474	7,5	23.700	28.500	20%	4,2%	24%	KQ	14/10/26	12,3	7,2	11,4	1,3
BID	Ngân hàng	13%	10.307	4,2	34.250	42.600	24%	0,0%	24%	KQ	30/09/26	9,6	9,1	11,5	1,4

SIP	KCN	47%	467	0,1	49.900	58.900	18%	6,0%	24%	MUA	20/07/26	9,8	9,8	17,4	2,5
DHC	Công nghiệp	15%	159	0,7	38.600	45.800	19%	5,2%	24%	MUA	16/09/26	10,4	7,2	13,0	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.982	3,1	69.000	83.600	21%	1,4%	23%	MUA	11/06/26	18,4	12,6	11,8	2,0
BWE	Điện & Nước	47%	409	0,1	42.050	49.600	18%	3,1%	21%	KQ	14/08/26	10,8	11,1	11,4	1,7
FRT	Bán lẻ	15%	1.038	6,1	150.000	181.400	21%	0,0%	21%	MUA	22/09/26	33,9	19,5	13,0	5,6
SCS	DV Hàng không	24%	150	0,3	40.550	43.400	7%	13,6%	21%	PHTT	22/09/26	5,1	5,1	18,2	2,2
DPM	Phân bón	47%	569	2,2	21.650	24.500	13%	6,9%	20%	KQ	14/10/26	16,5	9,6	10,8	1,3
NVL	Bất động sản	45%	1.314	13,0	10.600	12.700	20%	0,0%	20%	MUA	01/10/26	18,0	19,4	17,4	0,7
DCM	Phân bón	42%	727	3,5	35.500	40.200	13%	5,6%	19%	MUA	14/10/26	10,4	8,1	10,8	1,6
MCH	Bán lẻ	89%	7.177	20,4	141.900	163.000	15%	3,6%	19%	PHTT	28/11/25	27,5	24,9	12,3	10,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	83%	422	0,8	52.100	58.600	12%	5,8%	18%	KQ	30/07/26	8,2	7,7	12,3	1,2
PVD	Dầu khí	42%	671	8,0	18.700	22.000	18%	0,0%	18%	KQ	21/08/26	19,3	18,9	12,9	1,0
TPB	Ngân hàng	8%	1.604	6,1	13.000	14.700	13%	3,8%	17%	MUA	15/09/26	5,6	5,2	11,5	0,9
CTR	CNTT	44%	341	0,6	68.900	79.000	15%	2,2%	17%	KQ	13/10/26	14,7	13,0	12,9	3,9
VHM	Bất động sản	44%	20.435	28,8	64.300	74.000	15%	0,0%	15%	PHTT	28/08/26	12,6	8,8	17,4	2,0
HDB	Ngân hàng	8%	5.677	27,1	22.550	25.400	13%	2,2%	15%	MUA	06/03/26	8,4	7,0	11,5	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	714	0,5	50.100	53.400	7%	8,0%	15%	KQ	30/08/24	9,6	7,2	12,3	1,7
GMD	GTVT	10%	1.434	5,2	57.100	63.900	12%	2,6%	15%	MUA	24/08/26	23,2	12,7	11,4	2,7
STB	Ngân hàng	19%	4.996	11,2	68.500	73.500	7%	0,0%	7%	PHTT	15/09/26	24,0	21,7	11,5	2,1
VIB	Ngân hàng	1%	2.052	5,6	14.200	14.700	4%	3,5%	7%	KQ	18/08/26	7,3	5,8	11,5	1,1
TLG	Văn phòng phẩm	91%	207	0,5	55.500	56.100	1%	4,5%	6%	KQ	23/09/26	12,0	11,6	8,2	2,1
GVR	Công nghiệp	-1%	4.913	3,4	31.750	32.100	1%	1,3%	2%	PHTT	20/07/26	23,9	18,6	10,8	2,1
ACV	Hàng không	47%	5.924	1,0	42.900	43.300	1%	0,0%	1%	PHTT	19/08/26	13,7	13,6	11,4	2,1
DGW	Bán lẻ	20%	399	3,0	46.200	45.400	-2%	2,2%	0%	KQ	18/06/26	18,6	15,9	13,0	2,8
TDM	Điện & Nước	49%	281	0,0	59.400	57.700	-3%	2,2%	-1%	PHTT	14/08/26	34,1	34,1	11,4	2,3
NKG	VLXD	45%	229	1,3	12.000	11.900	-1%	0,0%	-1%	PHTT	18/04/25	30,0	10,2	13,0	0,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.669	4,8	40.400	39.300	-3%	1,9%	-1%	PHTT	12/10/26	10,7	10,7	11,5	2,6

HSG	VLXD	46%	345	1,2	11.050	10.400	-6%	4,5%	-1%	PHTT	18/04/25	14,2	15,2	13,0	0,8
VEA	Ô-tô	-1%	1.991	0,9	38.900	30.800	-21%	12,4%	-8%	PHTT	28/10/25	7,1	7,3	11,4	2,2
VJC	Hàng không	25%	3.859	9,0	129.700	114.000	-12%	0,0%	-12%	KQ	15/03/24	36,1	14,5	18,2	3,8
VIC	Bất động sản	45%	71.021	23,9	236.500	117.000	-51%	0,0%	-51%	BÁN	14/09/26	155,6	69,2	17,4	10,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	134.146	2.738	19	15,0	11,6	8,7	16,0	1,6	26,3	17,2	11,4	1,9	3,5%
KHẢ QUAN	22	24.700	1.123	3	10,8	10,3	9,2	12,6	1,6	18,9	12,8	11,3	1,8	3,2%
PHÙ HỢP TT	13	51.599	3.969	3	16,5	14,5	11,8	15,7	2,3	17,7	17,8	15,9	2,6	3,0%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	1	71.021	71.021	1	147,8	155,6	69,2	77,0	10,8	147,8	155,6	69,2	10,8	0,0%
TỔNG CỘNG	85	281.465	3.311	26	19,0	15,6	12,0	17,0	2,2	24,5	17,8	12,7	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.162	7.347	11	11,2	9,8	8,2	12,6	1,5	10,9	10,2	8,8	1,5	2,0%
Bảo hiểm	2	2.063	1.032	1	23,3	17,8	12,0	21,8	1,9	17,2	13,9	9,1	1,3	2,5%
Chứng khoán	1	2.316	2.316	1	16,0	11,7	12,8	15,1	1,5	16,0	11,7	12,8	1,5	5,0%
Tài chính thay thế	1	460	460	0	32,3	15,8	9,7	30,0	2,9	32,3	15,8	9,7	2,9	0,0%
Tiêu dùng	14	31.662	2.262	4	18,1	15,2	11,7	21,2	3,4	23,0	15,6	12,1	3,4	5,2%
CNTT	1	4.158	4.158	1	14,9	12,1	10,6	16,5	2,7	14,9	12,1	10,6	2,7	3,5%
Bất động sản	9	96.867	10.763	2	60,1	38,5	25,9	26,4	4,3	35,1	33,2	24,5	2,1	0,2%
Vật liệu	4	7.856	1.964	1	14,9	11,8	7,5	17,7	1,2	13,6	16,3	10,4	1,6	4,6%
Điện & Nước	12	5.843	487	1	19,7	12,7	10,9	17,9	1,2	26,0	15,0	13,6	1,3	3,2%
Dầu khí	10	18.519	1.852	2	26,6	18,9	9,1	24,0	1,9	46,2	30,0	11,1	1,5	3,3%
Công nghiệp	5	996	199	0	6,5	5,7	7,5	8,1	0,9	22,7	8,5	7,2	1,0	5,3%
Khu công nghiệp	7	8.166	1.167	1	22,8	16,7	13,7	19,1	1,8	22,3	14,0	13,4	1,9	4,5%
GTVT & Logistics	7	14.397	2.057	1	13,7	15,3	11,9	17,4	2,9	17,2	17,1	12,5	3,8	2,9%
TỔNG CỘNG	85	281.465	3.311	26	19,0	15,6	12,0	17,0	2,2	24,5	17,8	12,7	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB	9%	0%	PHTT		Tăng trưởng lợi nhuận quý 3 cải thiện nhờ thu nhập phí tăng mạnh và tăng trưởng tín dụng tích cực, bù đắp cho NIM thu hẹp và chi phí tín dụng tăng cao.
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB	18%	15%	MUA		Lợi nhuận của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ NIM và chi phí dự phòng rủi ro tốt hơn dự kiến. Tuy nhiên, chất lượng tài sản có phần suy giảm trong quý với tỷ lệ nợ xấu và nợ Nhóm 2 tăng lên, dù các chỉ số này hiện vẫn nằm trong tầm kiểm soát nhưng chúng tôi cho rằng cần phải tiếp tục theo dõi sát sao. Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo lợi nhuận, dù vẫn cần đánh giá chi tiết hơn.
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		16%	KQ		
VPB		29%	MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88	74%	62%	MUA		Triển vọng hoàn thành mục tiêu lợi nhuận tăng trưởng mạnh năm 2026; cân bằng tăng trưởng và quản trị rủi ro
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		15%	MUA		
FRT		74%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		14%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
DMX		61%	MUA		
PNJ		-61%	KQ		
QNS		33%	KQ		
SAB		1%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-7%	PHTT		
VHC		7%	KQ		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					

ACV		-3%	PHTT	
AST		27%	MUA	MUA
GMD (2)		31%	MUA	
HVN		19%	PHTT	
SCS		0%	PHTT	
VJC		N.A	KQ	
VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-5%	MUA	
DXS		-32%	PHTT	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-7%	MUA	
KDH		45%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		43%	PHTT	
VIC		125%	BÁN	
VRE		-13%	MUA	
Khu công nghiệp				
GVR		29%	PHTT	
IDC		3%	MUA	
KBC	-32%	-5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp 3 lần YoY nhờ đẩy nhanh bàn giao đất KCN
PHR		258%	MUA	
SIP		0%	MUA	
SZC	-76%	-59%	KQ	Doanh thu bàn giao đất KCN quý 3 tiếp tục được ghi nhận theo phương pháp phân bổ; dòng tiền từ mảng KCN 9T 2026 tăng so với cùng kỳ
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		19%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	KQ	
DHC		3%	MUA	
HPG (2)		37%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		480%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-12%	KQ	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2	57%	5%	MUA	KQKD quý 3 tăng trưởng mạnh nhờ sản lượng điện và Qc cao; tiềm năng tăng dự báo lợi nhuận
PC1		-34%	KQ	
POW		101%	MUA	
PPC	286%	570%	KQ	LNST báo cáo 9T 2026 tăng 3,9 lần YoY nhờ thu nhập cố tức, trong khi lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng

QTP	51%	26%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2026 tăng 51% YoY nhờ sản lượng và doanh thu tài chính cao hơn; hoàn thành 86% dự báo cả năm, tiềm năng điều chỉnh tăng
REE		17%	MUA	
TDM (2)	-18%	-2%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2026 hoàn thành 86% dự báo nhờ sản lượng tăng mạnh và thu nhập từ cổ tức
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	
VGC		12%	MUA	
Dầu khí				
BSR		363%	MUA	MUA
DCM (2)		61%	MUA	
DPM		82%	PHTT	
GAS		10%	MUA	
OIL (2)		99%	KQ	MUA
PLX (2)		30%	MUA	
PLC		834%	MUA	
PVD (2)		30%	KQ	
PVS (2)		6%	MUA	KQ
PVT (2)		73%	MUA	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 + quý 4 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.774,15	13,52
VN 30	1.907,09	14,11
VN Mid	1.887,21	9,00
VNSmall	1.260,09	3,46

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	262,70	1,62
HNX30	444,52	-0,75
VNX Allshare	2.817,11	25,75

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,26	-0,65

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.824,1	16,6%
Khối ngoại mua	1.895,5	11,2%
Khối ngoại bán	2.373,5	14,0%
Tổng giao dịch	16.964,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	106,1	13,3%
Khối ngoại mua	32,1	4,0%
Khối ngoại bán	21,5	2,7%
Tổng giao dịch	798,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	80,7	20,4%
Khối ngoại mua	5,2	1,3%
Khối ngoại bán	8,1	2,0%
Tổng giao dịch	394,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GIL	560	6,9%
STB	4.400	6,9%
ASP	1.050	6,5%
PET	3.300	6,2%
EIB	900	5,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	800	5,8%
EVS	100	1,9%
BVS	300	1,1%
VFS	100	1,0%
MBS	100	0,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BGE	152	5,6%
HIO	547	4,6%
MSR	2.258	3,6%
TOS	3.353	3,6%
AAS	312	3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	-1.150	-6,2%
CTF	-1.050	-5,6%
RYG	-290	-3,7%
DCL	-1.550	-3,1%
ELC	-350	-3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	-400	-5,1%
DTD	-400	-3,7%
MST	-300	-3,3%
LAS	-300	-2,4%
DXP	-300	-2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C4G	-231	-4,5%
G36	-308	-3,3%
HNG	-173	-2,9%
TIN	-2.258	-2,4%
HBC	-69	-2,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACB	1.077,1
HDB	790,7
TCB	708,6
STB	583,0
TPB	559,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	167,2
HUT	107,7
CEO	74,5
PVS	60,7
IDC	47,9

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	78,1
ABB	72,1
ACV	37,7
AAS	25,1
OIL	20,7

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NBB	1.370.100	75.742
VAB	15.022.710	1.720.283
ACB	52.344.488	8.368.361
CKG	783.900	168.961
ORS	11.305.416	2.758.225
RYG	535.867	145.198
TPB	42.903.579	12.266.967
SZC	1.287.854	379.769
CSM	290.800	89.019
VSC	27.087.352	8.563.423

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AMV	1.975.871	481.007
PLC	621.484	158.012
TTH	314.601	108.052
BCC	144.602	53.609
NTP	519.182	202.130
PVB	199.245	82.354
TIG	1.777.242	1.007.768
HUT	8.634.407	5.114.788
VGS	422.179	267.030
MST	1.891.195	1.198.419

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SDD	2.676.679	55.846
BGE	431.779	54.624
PAS	780.200	135.622
DFF	505.248	109.749
PVX	307.008	72.884
VNE	892.677	260.764
POM	1.356.278	424.438
ABB	4.227.375	1.367.208
PVL	139.591	50.072
TCD	412.535	160.824

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.349		15,3	1,8	9,3%
TCX	3.787	91,7%	15,7	2,1	13,6%
VCK	2.633	96,5%	15,8	2,1	13,9%
SSI	2.316	69,9%	11,4	1,5	0,0%
VPX	1.737	96,1%	11,6	1,2	10,8%
HCM	1.274	14,7%	22,1	2,3	8,1%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	605		11,2	1,4	2,2%
BVH	1.982	21,8%	15,4	2,0	0,0%
PVI	618	43,1%	12,1	1,8	0,0%
BIC	150	7,5%	9,0	1,1	0,0%
VNR	148	22,8%	8,3	0,9	0,0%
MIG	129	82,5%	11,3	1,3	10,9%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.797		14,8	3,5	0,0%
ACV	5.924	47,3%	13,8	2,1	0,0%
MVN	2.840	0,0%	26,1	4,8	0,0%
VEA	1.991	-1,2%	6,7	2,2	0,0%
GEE	1.797	49,2%	13,0	5,8	0,0%
GMD	1.434	10,2%	14,3	2,7	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.786		16,5	4,2	12,9%
MCH	7.177	88,9%	25,3	10,2	40,3%
VNM	4.657	50,3%	11,0	3,8	0,0%
MSN	4.192	75,4%	11,9	2,5	24,5%
SAB	2.144	41,2%	11,6	2,8	0,0%
SBT	758	76,3%	22,9	1,7	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.875		13,8	1,5	0,0%
BSR	5.628	47,4%	7,3	2,0	0,0%
PLX	1.775	5,7%	14,1	1,8	0,0%
PVS	767	33,4%	9,4	1,3	0,0%
PVD	671	41,9%	15,6	1,0	0,0%
OIL	532	6,4%	22,5	1,3	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.341		11,0	2,1	0,0%
GAS	7.309	46,9%	14,9	2,8	0,0%
POW	1.490	46,0%	6,1	0,9	0,0%
REE	1.107	0,0%	10,8	1,3	0,0%
PGV	967	50,0%	5,1	1,4	0,0%
DNH	833	0,0%	18,0	3,9	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.584		25,4	3,8	0,0%
VIC	71.021	45,0%	86,0	10,8	0,0%
VHM	20.435	43,7%	6,6	2,0	0,0%
KSF	2.600	50,0%	4,4	3,2	0,0%
VRE	2.198	37,9%	7,8	1,2	0,0%
BCM	1.668	33,6%	22,1	2,0	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.334		8,3	1,4	6,7%
VCB	18.361	10,1%	11,4	1,9	0,0%
BID	10.307	12,6%	8,1	1,4	0,0%
TCB	9.376	2,0%	8,5	1,3	16,1%
VPB	9.324	7,9%	7,7	1,3	17,6%
CTG	9.300	5,6%	6,0	1,2	0,0%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.079		27,3	4,5	0,0%
VPL	5.967	42,4%	51,1	3,5	0,0%
MWG	4.310	0,0%	11,3	3,1	0,0%
VJC	3.859	24,8%	45,8	3,8	0,0%
DMX	3.723	40,0%	15,0	5,4	0,0%
HVN	2.534	21,6%	13,5	6,9	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.309		11,6	2,9	6,7%
HPG	6.843	27,3%	7,6	1,3	0,0%
GVR	4.913	-0,6%	18,1	2,1	0,0%
MSR	2.751	94,0%	15,5	4,6	33,4%
KSV	1.312	0,0%	9,6	5,1	0,0%
DCM	727	42,2%	7,2	1,6	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	235		34,6	2,7	7,5%
DHG	445	46,0%	13,5	3,3	22,0%
IMP	212	5,4%	14,9	2,3	15,6%
DHT	192	9,3%	123,8	4,5	0,0%
DBD	170	83,2%	15,1	2,5	0,0%
DVN	155	-0,0%	5,9	1,1	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	908		35,3	1,3	0,0%
FPT	4.158	21,1%	10,7	2,7	0,0%
CMG	178	14,1%	11,7	1,4	0,0%
SAM	93	48,5%	21,3	0,6	0,0%
SGT	60	-5,5%	122,7	0,7	0,0%
ELC	52	45,7%	10,1	1,0	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

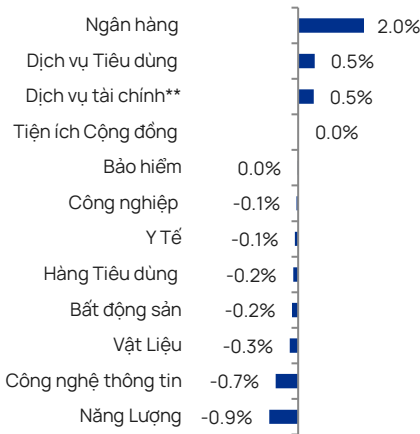
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

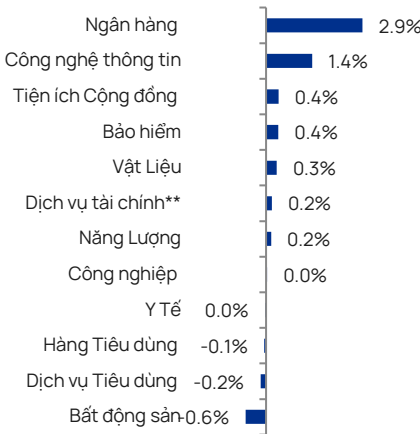
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

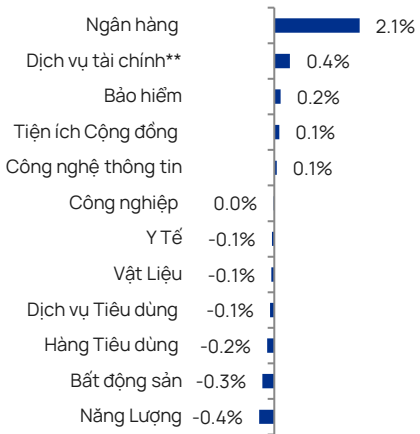


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



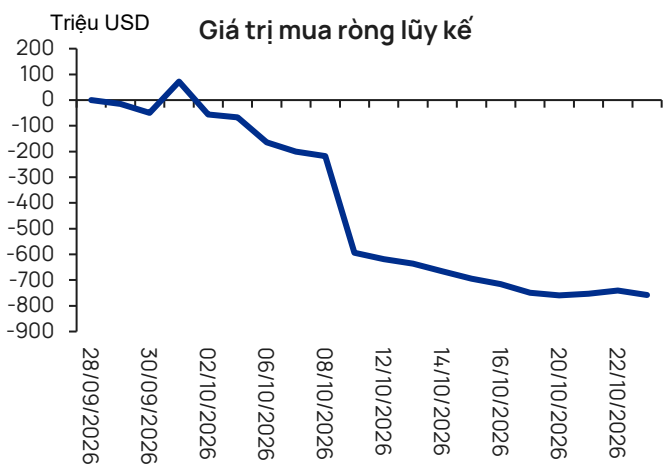
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



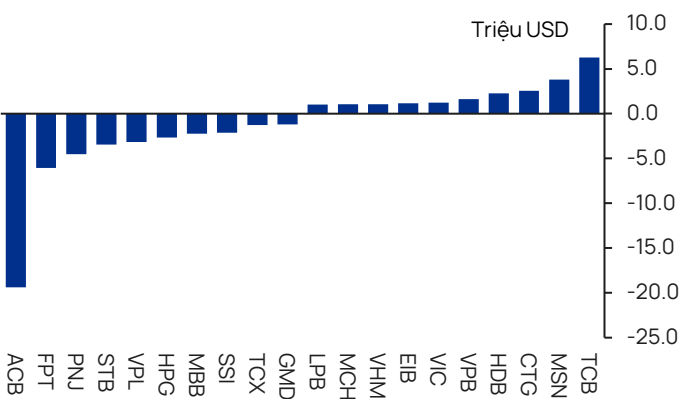
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



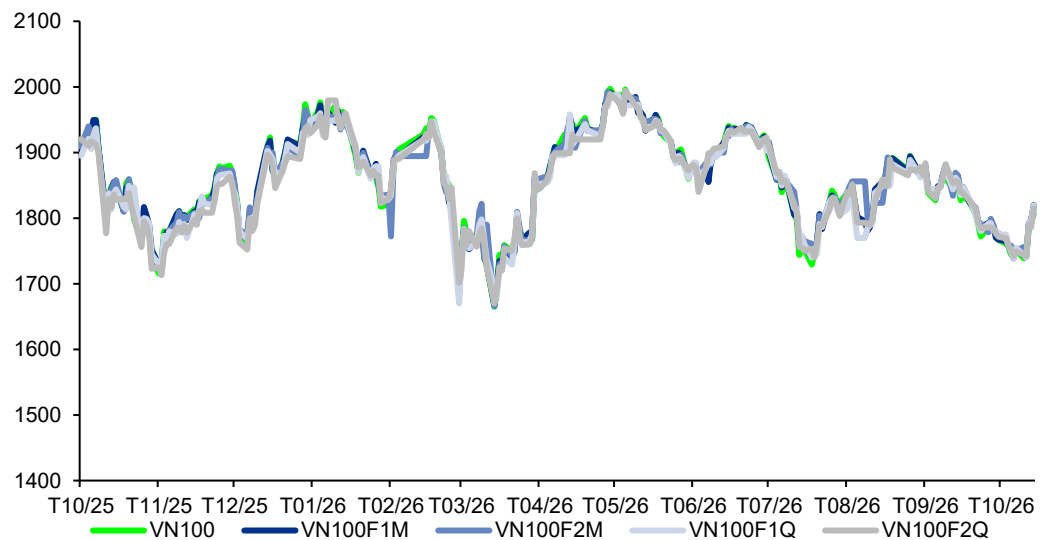
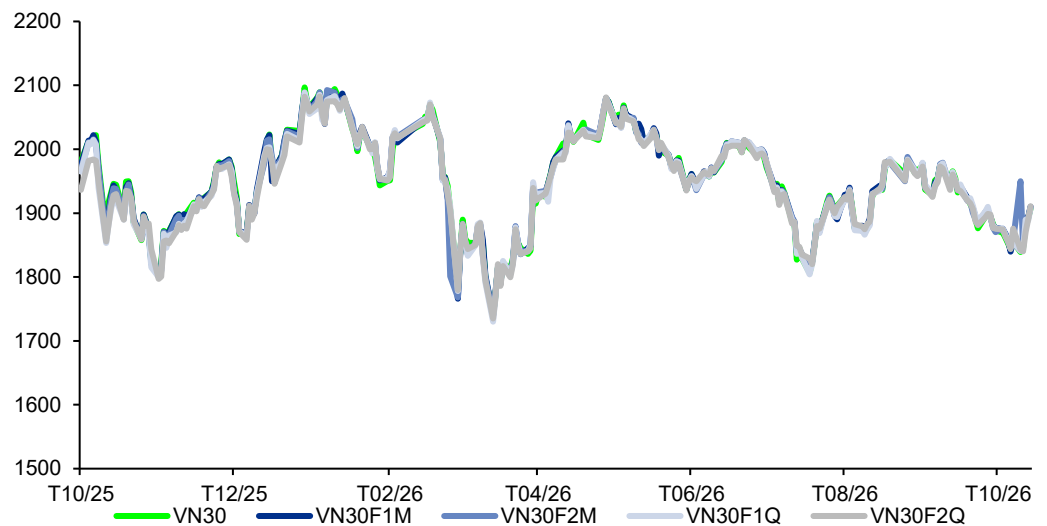
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.910,0	16,0	0,8%	2,9
VN30F2M	1.910,0	17,1	0,9%	2,9
VN30F1Q	1.907,4	19,1	1,0%	0,3
VN30F2Q	1.910,6	20,3	1,1%	3,5
VN100F1M	1.820,1	23,1	1,3%	5,5
VN100F2M	1.806,1	12,6	0,7%	-8,5
VN100F1Q	1.819,5	22,6	1,3%	4,9
VN100F2Q	1.815,0	29,0	1,6%	0,4

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	29.273	-7,5%	172,65	4,5%
VN30F2M	1.383	17,3%	0,33	39,5%
VN30F1Q	334	-0,3%	0,07	-9,2%
VN30F2Q	14	-12,5%	0,01	0,0%
VN100F1M	34	6,3%	0,02	50,0%
VN100F2M	33	-2,9%	0,00	-60,0%
VN100F1Q	15	15,4%	0,23	2.170,0%
VN100F2Q	5	-61,5%	0,02	54,5%

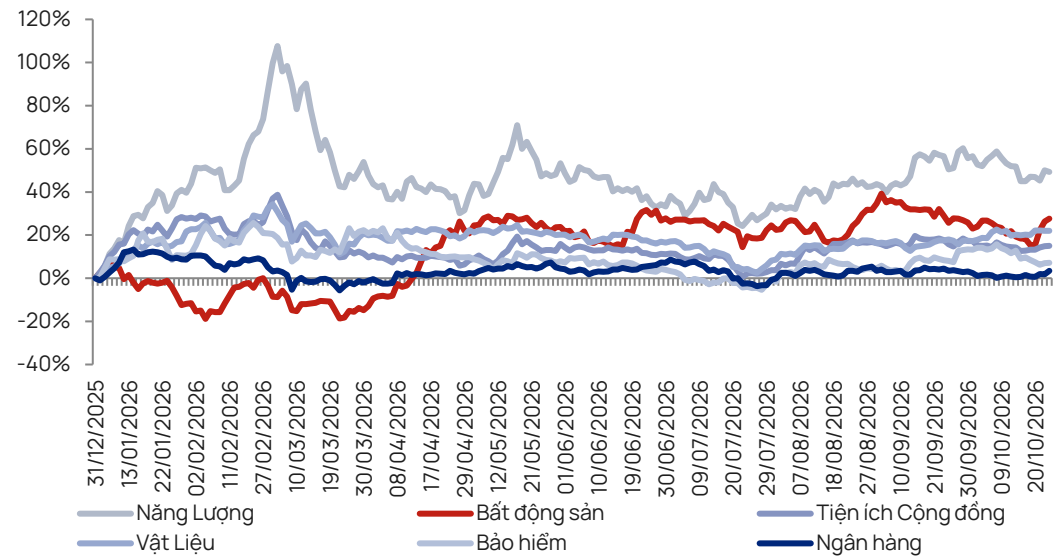


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

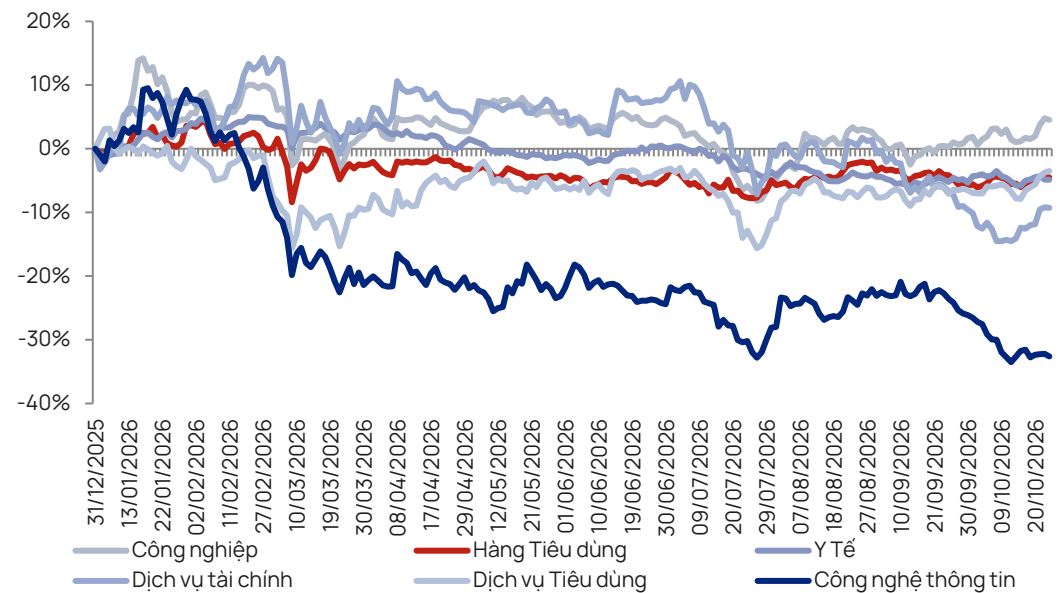
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



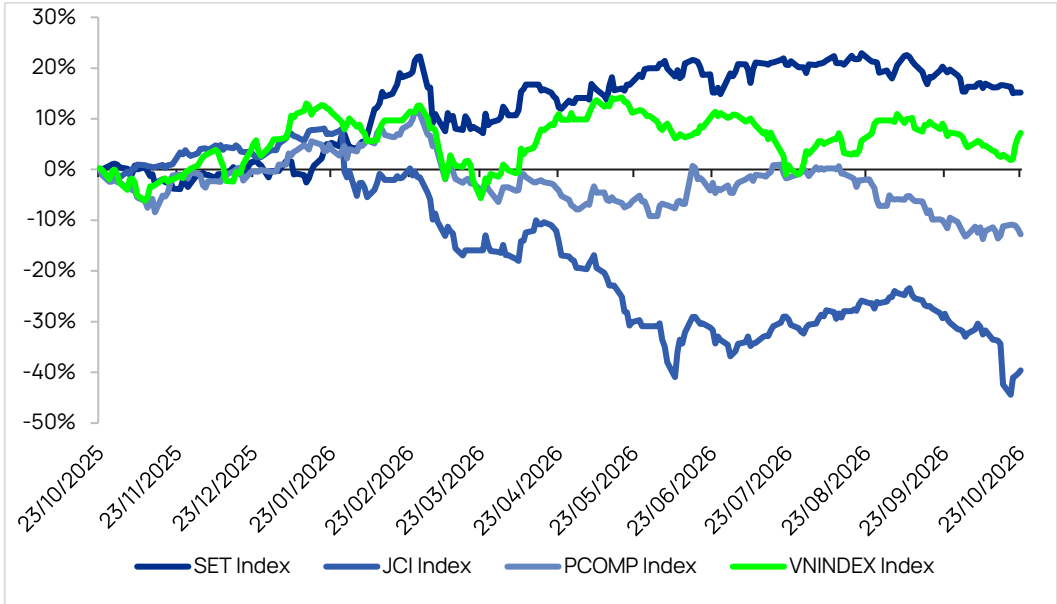
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



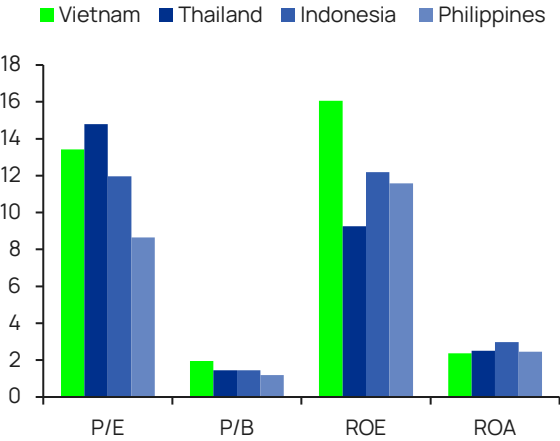
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,8	12,0	8,7	13,4
P/B	1,4	1,4	1,2	1,9
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	582,5	510,8	131,5	324,3
GTGD trung bình, tr USD	1.800,3	1.064,6	81,1	742,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	603,5	-5.361,8	-766,4	-4.426,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	89,3	(298,6)	(144,1)	(19,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,77%	7,28%	7,80%	4,28%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

- Phạm Nguyên Hoàng Anh, Chuyên viên, ext 139

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.